

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		819,240,577,591	794,214,692,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		173,129,991,875	47,307,913,043
1. Tiền	111	V.01	173,129,991,875	47,307,913,043
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,333,152,120	148,407,131,027
1. Phải thu khách hàng	131		105,561,141,461	117,727,245,674
2. Trả trước cho người bán	132		31,445,143,915	18,069,521,942
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,433,337,088	12,716,833,755
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(106,470,344)	(106,470,344)
IV. Hàng tồn kho	140		471,864,770,880	576,389,022,166
1. Hàng tồn kho	141	V.04	484,578,564,584	626,074,707,370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12,713,793,704)	(49,685,685,204)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,912,662,716	22,110,625,986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		148,017,893	73,875,056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,529,810,194	14,993,191,967
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	23,472,210	6,007,168,508
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		211,362,419	1,036,390,455

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		95,974,532,368	84,798,971,595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95,974,532,368	84,405,816,410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29,151,542,839	30,492,960,869
- Nguyên giá	222		48,260,829,753	46,842,141,104
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,109,286,914)	(16,349,180,235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25,948,047,045	26,074,016,077
- Nguyên giá	228		26,877,789,185	26,741,425,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(929,742,140)	(667,409,473)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	40,874,942,484	27,838,839,464
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	393,155,185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	393,155,185
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		915,215,109,959	879,013,663,817

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		732,616,100,831	703,606,114,932
I. Nợ ngắn hạn	310		732,505,824,211	703,501,480,172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	661,190,765,169	623,643,610,525
2. Phải trả người bán	312		47,777,913,968	44,707,130,277
3. Người mua trả tiền trước	313		175,343,645	10,315,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,807,458,592	7,730,819,902
5. Phải trả người lao động	315		4,140,807,949	5,978,222,813
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,044,825,458	956,020,795
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,368,709,430	20,475,360,860
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		110,276,620	104,634,760
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		110,276,620	104,634,760
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		182,599,009,128	175,407,548,885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	177,488,988,396	172,962,612,184
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,184,941,727	22,994,299,789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,366,441,289	13,217,622,265
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,291,116,880	51,104,201,630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,476,233,165	1,861,456,234
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,476,233,165	1,861,456,234
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		633,787,567	583,480,467
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		915,215,109,959	879,013,663,817

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ EUR		690.55	1,528.09
+ USD		207,026.76	1,464,301.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIẾU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,313,136,867,663	1,315,770,137,092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,904,739,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.25	1,311,232,128,663	1,315,770,137,092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	1,207,796,823,188	1,122,795,632,599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103,435,305,475	192,974,504,493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	771,808,177	5,839,012,381
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	42,848,604,152	41,097,433,218
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		23,751,190,042	22,407,254,795
8. Chi phí bán hàng	24		30,840,638,578	43,278,822,337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,570,506,433	18,536,078,599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		19,947,364,489	95,901,182,720
11. Thu nhập khác	31		2,654,642,764	5,023,649,097
12. Chi phí khác	32		82,605	15,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,654,560,159	5,008,649,097
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		22,601,924,648	100,909,831,817
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	4,288,190,697	20,247,076,629
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(393,155,185)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,313,733,951	81,055,910,373
19. Lợi ích sau thuế của cổ đông thiểu số	61		56,841,148	81,486,358
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		18,256,892,803	80,974,424,015
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,196	9,741

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,383,232,535,845	1,231,710,711,545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,011,143,028,881)	(1,092,786,473,780)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,798,325,089)	(8,983,132,989)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23,751,190,041)	(21,732,357,005)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(192,620,864)	(10,870,280,046)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,540,365,954	27,289,221,950
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63,592,075,815)	(67,987,417,441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		281,295,661,109	56,640,272,234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,696,131,210)	(7,540,919,456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(275,064,062,500)	(367,403,255,533)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104,276,564,400	122,585,632,907
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,705,661,466	5,035,502,131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(179,777,967,844)	(247,323,039,951)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,237,167,070,492	1,360,443,628,460
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,203,381,673,987)	(1,133,081,365,511)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,975,498,000)	(33,247,660,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,809,898,505	194,114,602,949
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30+ 40)	50		125,327,591,770	3,431,835,232
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,307,913,043	23,322,936,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		494,487,062	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		173,129,991,875	26,754,771,746

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIẾU

PHẠM VĂN TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
02. Lĩnh vực kinh doanh : kinh doanh, xuất nhập khẩu, đại lý cung ứng.
03. Ngành nghề kinh doanh:
- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
 - Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.
04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Niên độ kế toán
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
- Các báo cáo tài chính này được lập cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.
02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 31/03/2009 nhóm Công ty TSC đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây:

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực mới này đưa đến thuyết minh mới về lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009. Việc phân loại không làm ảnh hưởng đến số liệu lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu đã báo cáo trước đây.

02. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty TSC trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty TSC. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC) và báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất như sau ("Nhóm Công ty TSC"):

Tên Công ty con	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỉ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ (%)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất khẩu Miền Tây	22,204,275,923	97.28%

03. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán và nguyên tắc chuyển đổi tiền tệ

Đơn vị tiền sử dụng: Việt Nam đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí dự kiến phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm.

08. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu (giá gốc) trừ các khoản dự phòng thích hợp.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc mua các công ty con và công ty liên kết, là khoản khác biệt giữa số tiền phải thanh toán cho việc mua công ty con và công ty liên kết và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

13. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Khi Công ty và các Công ty con mua lại cổ phiếu của chính Công ty, số tiền thực trả bao gồm chi phí tăng thêm trừ đi thu nhập phát sinh được ghi âm vào vốn chủ sở hữu dưới dạng là cổ phiếu ngân quỹ cho đến khi chúng được huỷ. Nếu cổ phiếu ngân quỹ sau đó được bán đi hoặc tái phát hành thì số tiền thu được sẽ ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

17.1 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

17.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

17.3 Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

17.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

20. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được Đại hội Đồng Cổ Đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	30/06/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	1,429,265,518	130,414,553
- Tiền gửi ngân hàng	171,700,726,357	47,177,498,490
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	173,129,991,875	47,307,913,043

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/06/2009	01/01/2009
- Công ty Phân bón Bình Điền	1,995,384,302	6,534,940,928
- Bạch Văn Thành	82,000,000	-
- Công ty CP Rau Quả (HCM)	105,712,000	1,280,000
- Hợp tác xã Thanh Phong		-
- Lê Thành Long	2,246,800,000	5,000,000,000
- Trương Tân Lộc		1,100,000,000
- Trung tâm tiếp thị triển lãm NN&PT	-	64,043,779
- Phải thu khác	3,440,786	16,569,048
Cộng	4,433,337,088	12,716,833,755

04. Hàng tồn kho	30/06/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	1,587,168,418	2,330,508,207
- Công cụ, dụng cụ	48,498,170	63,247,876
- Thành phẩm	6,613,100,288	6,750,876,625
- Hàng hóa	476,329,797,708	616,705,691,478
+ Phân DAP Tr.Quốc	42,773,756,429	63,971,976,671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009		Đơn vị tính: VNĐ
+ Phân KALI CIS	36,260,398,688	513,214,416,324
+ Phân Urea (Qatar)	53,006,418,466	-
+ Phân MAP TQ 11-44	32,764,620,935	33,881,628,382
+ Phân NPK Trung Quốc	2,196,443,338	2,196,443,338
+ Phân DAP Mỹ	38,865,511,495	-
+ Phân Urea Trung Quốc	23,619,048,000	1,564,016,738
+ Phân DAP Nga	117,755,699,520	-
+ Phân SA Nga	38,571,428,580	-
+ Phân Urea (CIS)	85,680,631,147	-
+ Cittiz 750WP 100g (thuốc bảo vệ thực vật)	3,746,386,291	1,761,848,665
+ Amazin's 3.6 EC 480 ml	323,884,373	-
+ Copper - B 75 WP 250g	44,530,920	-
+ Copper - Zinc 85 WP 250g	248,400	-
+ Hợp chất ra rễ 0.1DD	14,181,763	-
+ Tophiz 300 EC 480 ml	583,027,720	-
+ Hạt bắp giống	123,581,643	115,361,360
- Hàng gửi đi bán	-	224,383,184
Cộng giá gốc hàng tồn kho	484,578,564,584	626,074,707,370
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,713,793,704)	(49,685,685,204)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	471,864,770,880	576,389,022,166
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong k	38,382,817,354	
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
- Thuế TNDN nộp thừa	-	6,007,168,508
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	23,472,210	-
Cộng	23,472,210	6,007,168,508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	20,912,247,939	13,653,409,501	7,879,048,693	424,429,474	3,973,005,497	46,842,141,104
- Mua trong năm	-	755,213,745	663,474,904	-	-	1,418,688,649
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20,912,247,939	14,408,623,246	8,542,523,597	424,429,474	3,973,005,497	48,260,829,753
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,955,609,714	4,248,147,335	3,017,027,535	246,768,464	2,881,627,187	16,349,180,235
- Khấu hao trong năm	1,067,526,933	1,091,502,752	363,942,161	23,961,744	213,173,089	2,760,106,679
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,023,136,647	5,339,650,087	3,380,969,696	270,730,208	3,094,800,276	19,109,286,914
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	14,956,638,225	9,405,262,166	4,862,021,158	177,661,010	1,091,378,310	30,492,960,869
- Tại ngày cuối năm	13,889,111,292	9,068,973,159	5,161,553,901	153,699,266	878,205,221	29,151,542,839

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Giấy chứng nhận ISO 9001	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng Total
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	26,456,115,619	-	172,042,045	-	113,267,886	26,741,425,550
- Mua trong năm	-	-	-	136,363,635	-	136,363,635
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26,456,115,619	-	172,042,045	136,363,635	113,267,886	26,877,789,185
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	453,337,847	-	143,279,186	-	70,792,440	667,409,473
- Khấu hao trong năm	226,668,925	-	21,505,254	-	14,158,488	262,332,667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009 Đơn vị tính: VNĐ

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	680,006,772	-	164,784,440	-	84,950,928	929,742,140	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
- Tại ngày đầu năm	26,002,777,772	-	28,762,859	-	42,475,446	26,074,016,077	-
- Tại ngày cuối năm	25,776,108,847	-	7,257,605	136,363,635	28,316,958	25,948,047,045	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2009	01/01/2009
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	40,874,942,484	27,838,839,464
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão	2,449,303,684	2,436,903,684
+ Bơm cát san lấp mặt bằng WFC	202,000,000	202,000,000
+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TS	30,744,922,616	25,136,715,247
+ Kho Long An	7,354,039,243	-
+ Khác	124,676,941	63,220,533
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn	661,190,765,169	623,643,610,525
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (VNĐ)	349,602,369,790	333,951,836,800
+ HĐTD 182/NHNT (1)	180,281,994,000	333,951,836,800
+ HĐTD từng lần số 30/VCBCT (2)	7,373,380,455	-
+ HĐTD từng lần số 49/VCBCT (3)	65,454,780,000	-
+ HĐTD từng lần số 51/VCBCT (4)	88,679,352,187	-
+ HĐTD từng lần số 57/VCBCT (5)	7,812,863,148	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (USD) (1)	628,019,280	-
Tương đương:	\$ 35,280.00	-
- Vay Chiết khấu (USD) (6)	2,627,427,600	1,894,389,525
Tương đương:	\$ 147,600.00	\$ 108,337.50
- Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ (7)	72,300,000,000	136,000,000,000
- Ngân hàng Techcombank - CN Cần Thơ (8)	30,000,000,000	15,000,000,000
- Ngân hàng HSBC - CN Cần Thơ	-	19,217,959,200
- Ngân hàng Đông Á - CN Cần Thơ (9)	60,000,000,000	62,579,425,000
- Ngân hàng Eximbank - CN Cần Thơ	-	25,000,000,000
- Ngân hàng Vietinbank - CN Cần Thơ	99,632,948,499	30,000,000,000
- Tổng Công ty Tài chính Dầu Khí Việt Nam - CNCT	24,800,000,000	-
- Vay ngắn hạn khác	21,600,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VND

Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	661,190,765,169	623,643,610,525
(1): Hợp đồng tín dụng số 182/NHNT ngày 25/08/2008. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000đ; Thời hạn rút vốn tối đa đến ngày 01/07/2009, thời hạn cho vay tùy theo từng lần rút vốn vay; Lãi suất được áp dụng theo thông báo của lãi suất NH TMCP Ngoại thương CN Cần Thơ tại thời điểm nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng: đáp ứng nhu cầu vốn lưu động kinh doanh phân bón, gạo, nếp tằm, thuốc bảo vệ thực vật. Và hợp đồng tín dụng số 345/VCBCT ngày 22/12/2008. Số tiền vay: 70.500.000.000đ; thời hạn cho vay 4 tháng; Lãi suất 10,92%/năm và được áp dụng theo thông báo của lãi suất NH Ngoại Thương CN Cần Thơ tại thời điểm nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng: thanh toán tiền hàng. (2): HĐTD từng lần số 30/VCBCT ngày 17/02/2009; Số tiền vay: 61.561.280.000đ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán LC nhập khẩu phân theo HĐ ngoại số UC09WX2055-FR2; Lãi suất: 8,5%/năm và được áp dụng theo thông báo lãi suất của NH tại thời điểm nhận nợ được ghi trong giấy nhận nợ; Thời hạn vay 4 tháng; Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung. (3): HĐTD từng lần số 49/VCBCT ngày 20/03/2009; Số tiền vay: 63.434.780.000đ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán LC 011337100900032 nhập khẩu phân urê; Lãi suất: 8,5%/năm và được áp dụng theo thông báo lãi suất của NH tại thời điểm nhận nợ được ghi trong giấy nhận nợ; Thời hạn rút vốn vay 4 tháng; Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung. (4): HĐTD từng lần số 51/VCBCT ngày 31/03/2009; Số tiền vay: 105.195.190.000đ; Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán LC 011337100900028nhập khẩu phân urê theo Hợp đồng ngoại số TFZO/TSCC/UREA/02/09; Lãi suất cho vay là 8,5% đối với VNĐ và 5,2% đối với USD (và có thể điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng); Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung. (5): HĐTD từng lần số 57/VCBCT ngày 03/04/2009; Số tiền vay: 7.812.803.148đ; Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán LC 011337100900032 nhập khẩu phân urê theo HĐ ngoại số 611/19141; Lãi suất cho vay là 8,5% đối với VNĐ; Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung. (6):Vay Chiết khấu bộ chứng từ thuộc hồ sơ L/C số 0113372009000285 theo tỷ lệ 90% trị giá hóa đơn, lãi suất chiết khấu 4,00%/năm thời hạn 60 ngày. Trị giá hóa đơn: 164.000USD, số hóa đơn 16/04-PAT-2009+2009A, số tiền chiết khấu: 147.600USD, người mua: PAT-PRO AGRITRADE CO.LTD (7): Hợp đồng tín dụng số 0153/08/CT ngày 15/02/2008. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000đ. Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất vay theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VND

(8): HĐ hạn mức tín dụng số 35/HĐHM/TCB-CTH; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000đ; Mục đích vay: Bổ sung vốn ưu động kinh doanh phân bón, gạo; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Điều kiện đảm bảo nợ vay: Tài sản đảm bảo nợ vay là phân bón trong kho, quyền đòi nợ được qui định cụ thể theo HĐ đảm bảo số 04169/HĐTC/TCB ngày 25/02/2009.

(9): Hợp đồng vay số 00504H0030/1 ngày 20/02/2009; Số tiền vay: 40.000.000.000đ thời hạn vay: 6 tháng từ 20/02/2008 đến 20/08/3009; Lãi suất trong hạn: 0,55%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán tiền hàng. Và Hợp đồng vay số 00506H0030/1 ngày 25/06/2009; Số tiền vay: 20.000.000.000đ thời hạn vay: 6 tháng từ 25/06/2008 đến 25/12/3009; Lãi suất trong hạn: 6,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán tiền mua phân bón theo HĐ số 23/NLN/09 ngày 18/06/2009; Hình thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
- Thuế GTGT đầu ra	11,679,577,938	6,238,189,523
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	831,600,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,127,880,654	32,310,821
- Thuế thu nhập cá nhân	-	628,719,558
Cộng	15,807,458,592	7,730,819,902

- -

17. Chi phí phải trả	30/06/2009	01/01/2009
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu phải trả	138,336,275	191,630,756
- Phải trả công nhân viên (trích trước lương tháng 13)	542,770,891	559,212,000
- Chi phí phải trả khác	363,718,292	205,178,039
Cộng	1,044,825,458	956,020,795

- -

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
- Kinh phí công đoàn	5,150,548	3,201,684
- Bảo hiểm xã hội	-	8,862,726
- Bảo hiểm y tế	414,353	402,253
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,363,144,529	20,462,894,197
+ Maxill (ASIA) Pte Ltd	890,100,000	874,300,000
+ Sở Tài Chính Vật Giá Cần Thơ	271,275,164	271,275,164
+ Techcombank Cần Thơ (*)	-	18,394,425,000
+ HTX Thanh Phong	727,649,438	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Năm 2009</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
+ Thuế TNCN hoa hồng	93,487,772	
+ Phải trả khác	380,632,155	922,894,033
Cộng	2,368,709,430	20,475,360,860

- -

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	393,155,185
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	393,155,185

- -

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước (01/01/2008)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	2,414,253,140	70,676,050,048	158,736,791,688
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	67,730,031,597	67,730,031,597
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	22,994,299,789	10,803,369,125	-	33,797,668,914
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức 2007						(33,251,660,000)	(33,251,660,000)
- Trả cổ tức đợt 1/2008	-	-	-	-	-	(16,625,830,000)	(16,625,830,000)
phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	(37,424,390,015)	(37,424,390,015)
Số dư cuối năm trước (31/12/2008)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	22,994,299,789	13,217,622,265	51,104,201,630	172,962,612,184
Số dư đầu năm nay (01/01/2009)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	22,994,299,789	13,217,622,265	51,104,201,630	172,962,612,184
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18,256,892,803	18,256,892,803
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	25,190,641,938	14,150,628,050	-	39,341,269,988
- Giảm quỹ trong năm nay	-	-	-	-	(1,809,026)	-	(1,809,026)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi thế thương mại						-	
- Trả cổ tức						(10,374,455,395)	(10,374,455,395)
phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	(42,695,522,158)	(42,695,522,158)
Số dư cuối kỳ (30/06/2009)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	48,184,941,727	27,366,441,289	16,291,116,880	177,488,988,396

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009		Đơn vị tính: VNĐ	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC)		40,000,000,000	40,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		43,129,150,000	43,129,150,000
Cộng		83,129,150,000	83,129,150,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		83,129,150,000	83,129,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		83,129,150,000	83,129,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9,975,498,000	49,877,490,000
d. Cổ tức (*)		30/06/2009	01/01/2009
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		-	26,601,328,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-	26,601,328,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-	-
(*): Theo Nghị Quyết Đại hội đồng thường niên năm 2008 Công ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ ngày 15 tháng 03 năm 2009, kế hoạch chi trả cổ tức năm 2009 là 34% (3.400đ/cổ phiếu)			
đ. Cổ phiếu		30/06/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8,312,915	8,312,915
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)		10,000	10,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2009	01/01/2009	
- Quỹ đầu tư phát triển	48,184,941,727	22,994,299,789	-
- Quỹ dự phòng tài chính	27,366,441,289	13,217,622,265	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp			
Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:			
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.			
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,313,136,867,663	1,315,770,137,092	-	-
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	1,313,136,867,663	1,315,770,137,092		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-		
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,904,739,000	-		
Trong đó:				
- Giảm giá hàng bán	1,904,739,000	-		
- Thuế xuất khẩu	-	-		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,311,232,128,663	1,315,770,137,092	-	-
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,311,232,128,663	1,315,770,137,092		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009		Đơn vị tính: VNĐ	
		6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
26.	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,207,796,823,188	1,122,795,632,599
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
	Cộng	1,207,796,823,188	1,122,795,632,599
		6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
27.	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312,904,939	299,995,363
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi bán ngoại tệ	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135,364,188	369,455,593
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	210,375,646
	- Lãi bán hàng trả chậm	-	4,359,129,653
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	323,539,050	600,056,126
	Cộng	771,808,177	5,839,012,381
		6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
28.	Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	- Lãi tiền vay	23,751,190,042	22,407,254,795
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,967,804,733	18,690,178,423
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	- Chi phí tài chính khác	129,609,377	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009		Đơn vị tính: VNĐ	
Cộng		42,848,604,152	41,097,433,218
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
29.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	2009	2008
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,288,190,697	20,247,076,629
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,288,190,697	20,247,076,629
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
30.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	2009	2008
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	(393,155,185)
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(393,155,185)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

34. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị thuần của tài sản thuần của Công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2009 *Đơn vị tính: VNĐ*

BÙI ĐỨC HOÀN TRẦN XUÂN ĐIỀU PHẠM VĂN TUẤN